Số: 382/BC-UBND; 23/11/2026; 09:53:29; +07:00

MẪU BIỂU
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026; DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2027

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ lục I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2026	So với Kế hoạch	Ghi chú
A	**Nhóm chỉ tiêu về kinh tế (07 chỉ tiêu)**					
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	9,0	9,3-9,5	Vượt	Căn cứ Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ, số liệu GRDP ước tính năm 2026 được Cục Thống kê công bố ngày 29/11/2026. Sau khi Cục Thống kê công bố chính thức số liệu GRDP ước tính năm 2026, UBND tỉnh sẽ cập nhật, hoàn thiện số liệu theo quy định.
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	*%*	*3,80*	4,06	*Vượt*	
	Công nghiệp - xây dựng	*%*	*12,73*	15,47	*Vượt*	
	Dịch vụ	*%*	*8,02*	7,83	*Không đạt*	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	*%*	*7,50*	3,27	*Không đạt*	
2	Năng suất lao động xã hội tăng	%	8,5 - 9,5	9,05	Đạt	
3	GRDP bình quân đầu người	USD/người	4.460	4.489	Vượt	
4	Thu nhập bình quân đầu người tăng	%	9,0 - 10,0	10,2	Vượt	
5	Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	71 - 72	71,1	Đạt	
	Trong đó, công nghiệp - xây dựng	*%*	*42 - 43*	*42,4*	*Đạt*	
6	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	12	12	Đạt	
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	98.000-100.000	54.352	*Không đạt*	
B	**Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội (05 chỉ tiêu)**					
8	Số bác sĩ/vạn dân; giường bệnh/vạn dân					
-	Số bác sĩ/vạn dân	Người	10,98	10,98	Đạt	
-	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	35,18	35,18	Đạt	
9	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia				Không đạt	
-	*Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia*	*%*	*57,2*	*45,20*	*Không đạt*	
-	*Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia*	*%*	*75,6*	*71,76*	*Không đạt*	
10	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	40,72	40,72	Đạt	
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,66	25,66	Đạt	
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,47	1,47	Đạt	
C	**Nhóm chỉ tiêu về môi trường - đô thị (02 chỉ tiêu)**					
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,65	55,71	*Không đạt*	
14	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30,6	30,60	Đạt	
D	**Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh (02 chỉ tiêu)**					
15	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng	%	100	100	Đạt	
	Trong đó, đạt vững mạnh toàn diện	*%*	*70*	70	Đạt	
16	Tỷ lệ khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự đạt ít nhất	%	80	80	Đạt	
	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự đạt ít nhất	%	80	80	Đạt	

Phụ lục II

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So với Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
I	**VỀ KINH TẾ**						
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP. Trong đó:	%	9,00	9,3-9,5	Vượt	9,0-9,5	Căn cứ Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ, số liệu GRDP ước tính năm 2026 được Cục Thống kê công bố ngày 29/11/2026. Sau khi Cục Thống kê công bố chính thức số liệu GRDP ước tính năm 2026, UBND tỉnh sẽ cập nhật, hoàn thiện số liệu theo quy định.
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,80	4,06	Vượt	4,0-4,5	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,73	15,47	Vượt	11,5-12,0	
	- Công nghiệp	%	14,31	18,56	Vượt	12,0-12,5	
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	*15,63*	*19,93*	*Vượt*	*11,5-12,0*	
	- Xây dựng	%	4,00	-1,53	Không đạt	5,5-6,0	
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,02	7,83	Không đạt	8,5-9,0	
	Trong đó:						
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,86	8,14	Không đạt	9,5-10,0	
	- Vận tải, kho bãi	%	12,86	20,01	Vượt	15,0-15,5	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	8,70	8,33	Không đạt	8,0-8,5	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	6,00	6,55	Vượt	6,5-7,0	
	- Khoa học và Công nghệ	%	7,50	9,82	Vượt	9,5-10,0	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,50	3,27	Không đạt	6,0-6,5	
2	GRDP bình quân đầu người	USD	4.460	4.489	Vượt	4.885	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13,0	13,6	Vượt	6,5-7,0	
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	29 - 30	32,8	Vượt	33,5-34,0	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.300-1.400	1.472	Vượt	1.600-1.700	
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12,4	15,4	Vượt	12,4	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	5,8	36	Vượt	4,4	
	Trong đó: Nhóm nông, lâm, thuỷ sản	*%*	*2*	*3*	*Vượt*	*1,4*	
	Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*9,2*	*44*	*Vượt*	*7,7*	
	Nhóm nhiên liệu, khoáng sản	*%*	*10,3*	*126*	*Vượt*	*56,9*	
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	12,2	18,4	Vượt	1,1	
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	3	3	Đạt	4	
10	Số lượt khách quốc tế đến Quảng Ngãi	Triệu lượt	0,11	0,139	Vượt	0,153	
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	98 - 100	54,4	Không đạt	80	
	- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP	%	44,5-45,5	24,7	Không đạt	32,4	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	8,5 - 9,5	9,05	Đạt	8,0-8,5	
13	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	12	12	Đạt	15	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So với Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	≥ 4	4	Đạt	≥ 4	
	- Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	*DN*	*≥10*	*10*	*Đạt*	*≥ 10*	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân (%)	%	4	4	Đạt	7	
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	Nghìn DN	10,8	11,1	Vượt	12,7	
17	Tỷ lệ đô thị hoá	%	30,6	30,6	Đạt	33,6	
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**						
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,4	73,4	Đạt	73,5	
19	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	40,72	40,72	Đạt	40,21	
	- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn	*%*	*41,20*	*41,20*	*Đạt*	*40,77*	
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,66	25,66	Đạt	26	
21	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	68	68,1	Vượt	69	
22	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	27	27	Đạt	28	
23	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	42	42	Đạt	43	
24	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,47	1,47	Đạt	3,00	
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	*Điểm %*	*1,03*	*1,03*	*Đạt*	*1,00*	
25	Số bác sĩ/vạn dân	Người	10,98	10,98	Đạt	11,18	
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ	%	>70	>70	Đạt	>90	
27	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,56	95,56	Đạt	96,56	
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,737	0,737	Đạt	0,74	
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**						
29	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83	83	Đạt	83	
30	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65	65	Đạt	65	
31	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	Đạt	98	
32	Tỷ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh	%	40	40	Đạt	41	(*)
33	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	70	70	Đạt	72	
34	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,65	55,71	Không đạt	55,77	(*)

(*) **Ghi chú:** Tại Phụ lục số 2, Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh có 02 Chỉ tiêu, trong đó: *(1)* Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh (UBND tỉnh giao Sở Công Thương chủ trì theo dõi, đánh giá) và *(2)* Chỉ tiêu Tỷ lệ che phủ rừng (UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi, đánh giá). Tuy nhiên, Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ và Công văn số 16896/BTC-NSNN ngày 22/10/2026 của Bộ Tài chính về việc cập nhật hoàn thiện các chỉ tiêu tăng trưởng năm 2027 thì Trung ương không giao 02 chỉ tiêu này cho tỉnh.

Biểu mẫu số 1

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026 - 2027

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
A	**Chỉ tiêu kinh tế**										
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2020**	Tỷ đồng	**150.423**	**163.966**	**164.711**	**109,50**	**100,45**	**179.539**	**109,50**	**109,01**	(1) Căn cứ Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ, số liệu GRDP ước tính năm 2026 sẽ được Cục Thống kê công bố chính thức vào ngày 29/11/2026; (2) Số liệu ước thực hiện năm 2026 tại thời điểm này là số dự kiến khả năng đạt được trên cơ sở kết quả khả quan của 10 tháng và thực tiễn hiện nay để phục vụ việc xây dựng Kế hoạch năm 2027; (3) Sau khi Cục Thống kê công bố chính thức số liệu GRDP ước tính năm 2026, UBND tỉnh sẽ cập nhật, hoàn thiện số liệu theo quy định.
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	**131.286**	**143.392**	**144.948**	**110,41**	**101,09**	**158.491**	**110,53**	**109,34**	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	**26.672**	**27.685**	**27.755**	**104,06**	**100,25**	**28.999**	**104,75**	**104,48**	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	**57.424**	**64.733**	**66.307**	**115,47**	**102,43**	**74.026**	**114,36**	**111,64**	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	48.602	55.557	57.620	118,56	103,71	64.817	116,67	112,49	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	*Tỷ đồng*	*12.440*	*12.967*	*13.456*	*108,16*	*103,77*	*12.334*	*95,12*	*91,67*	
	- SP công nghiệp khác	*Tỷ đồng*	*36.162*	*42.590*	*44.164*	*122,13*	*103,70*	*52.483*	*123,23*	*118,84*	
	+ CN thép	*Tỷ đồng*	*13.790*	*19.099*	*20.485*	*148,55*	*107,25*	*24.541*	*128,49*	*119,80*	
	+ CN không tính dầu, thép	*Tỷ đồng*	*22.372*	*23.490*	*23.680*	*105,85*	*100,81*	*27.942*	*118,95*	*118,00*	
	Xây dựng	Tỷ đồng	8.822	9.175	8.687	98,47	94,68	9.208	100,36	106,00	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	**47.190**	**50.974**	**50.886**	**107,83**	**99,83**	**55.466**	**108,81**	**109,00**	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	**19.138**	**20.574**	**19.763**	**103,27**	**96,06**	**21.048**	**102,30**	**106,50**	
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành**	Tỷ đồng	**189.288**	**219.945**	**220.414**	**116,44**	**100,21**	**246.547**	**112,10**	**111,86**	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	**165.209**	**192.639**	**194.056**	**117,46**	**100,74**	**217.633**	**112,97**	**112,15**	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	**34.596**	**36.162**	**37.441**	**108,22**	**103,54**	**39.902**	**110,34**	**106,57**	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	**74.822**	**93.560**	**93.446**	**124,89**	**99,88**	**107.501**	**114,90**	**115,04**	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	63.963	80.776	81.899	128,04	101,39	94.893	117,48	115,87	
	Xây dựng	Tỷ đồng	10.859	12.784	11.548	106,35	90,33	12.608	98,62	109,18	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	**55.791**	**62.917**	**63.168**	**113,22**	**100,40**	**70.230**	**111,62**	**111,18**	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	**24.079**	**27.306**	**26.358**	**109,46**	**96,53**	**28.914**	**105,89**	**109,70**	
3	**Cơ cấu**										
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	**100,0**	**100,0**	**100,0**			**100,0**			
	Tổng giá trị tăng thêm	%	**87,3**	**87,6**	**88,0**			**88,3**			
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	*%*	**18,3**	**16,4**	**17,0**			**16,2**			
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	*%*	**39,5**	**42,5**	**42,4**			**43,6**			
	Công nghiệp	%	33,8	36,7	37,2			38,5			
	Xây dựng	%	5,7	5,8	5,2			5,1			
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	**29,5**	**28,6**	**28,7**			**28,5**			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	**12,7**	**12,4**	**12,0**			**11,7**			
4	**GRDP bình quân đầu người**										
	+ Theo VND	Triệu đồng	100,6	115,3	116,0	115,32	100,60	128,3	111,19	110,53	
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2025: 25.200; Năm 2026: 25.850; Năm 2027: 26.250).	USD	3.993	4.460	4.489	112,42	100,65	4.886	109,55	108,85	
5	**Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)**	Triệu đồng/ lao động	**184,0**	**213,4**	**213,4**	**115,97**	**99,96**	**236,9**	**111,00**	**111,04**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2020)	Triệu đồng/ lao động	146,2	159,1	159,4	109,05	100,21	172,5	108,42	108,20	
6	**Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2020**	Tỷ đồng	**417.063**	**471.279**	**479.319**	**114,93**	**101,71**	**529.773**	**112,41**	**110,53**	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	**49.771**	**51.662**	**51.829**	**104,13**	**100,32**	**54.160**	**104,83**	**104,50**	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	32.269	34.008	33.911	105,09	99,71	35.607	104,70	105,00	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	4.723	4.789	4.899	103,71	102,29	5.144	107,41	105,00	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	12.779	12.865	13.019	101,88	101,20	13.409	104,23	103,00	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	**288.923**	**334.677**	**342.684**	**118,61**	**102,39**	**383.175**	**114,49**	**111,82**	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	256.276	300.725	310.537	121,17	103,26	349.099	116,09	112,42	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	*Tỷ đồng*	*69.150*	*72.081*	*74.795*	108,16	103,77	*68.562*	95,12	91,67	
	- SP công nghiệp khác	*Tỷ đồng*	*187.127*	*228.644*	*235.742*	125,98	103,10	*280.537*	122,70	119,00	
	+ CN thép	*Tỷ đồng*	*88.224*	*122.195*	*131.057*	148,55	107,25	*157.009*	128,49	119,80	
	+ CN không tính dầu, thép	*Tỷ đồng*	*98.903*	*106.449*	*104.685*	105,85	98,34	*123.528*	116,04	118,00	
	Xây dựng	Tỷ đồng	32.647	33.953	32.146	98,47	94,68	34.075	100,36	106,00	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	**78.369**	**84.940**	**84.807**	**108,21**	**99,84**	**92.439**	**108,83**	**109,00**	
7	**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**75.076**	**98.000-100.000**	**54.352**	72,4	54,4-55,5	**80.000**		147,2	
8	**Xuất nhập khẩu**										
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.960	3.170	4.024	135,9	126,9	4.200	132,5	104,4	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	5.271	6.240	6.240	118,4	100,0	6.306	101,1	101,1	
9	**Thu ngân sách địa phương**										
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	36.050	33.852	35.278	97,9	104,2	34.576	102,1	98,0	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	22.675	23.052	21.843	96,3	94,8	20.126	87,3	92,1	
	Trong đó:										
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	916	3.328	1.800	196,4	54,1	1.500	45,1	83,3	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	280	277	330	117,8	119,1	315	113,7	95,5	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	21.798	21.611	20.890	95,8	96,7	16.619	76,9	79,6	
	Trong đó:										
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	3.527	2.270	2.577	73,1	113,6	2.538	111,8	98,5	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	18.271	19.341	18.313	100,2	94,7	14.081	72,8	76,9	
10	**Chi ngân sách địa phương**										
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	26.989	26.308	27.526	102,0	104,6	29.558	112,4	107,4	
	Trong đó:										
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	5.010	6.156	5.204	103,9	84,5	4.839	78,6	93,0	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	21.973	19.613	22.308	101,5	113,7	24.116	123,0	108,1	
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						0			
12	**Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới**										
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		10	10		100,0	10	100,0	100,0	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		10	10		100,0	20	200,0	200,0	
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		11,5	11,5			23,0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
13	**Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể**										
	Doanh nghiệp										
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	1.432	1.600	1.700	118,7	106,3	1.800	112,5	105,9	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	18.275	19.871	19.975	109,3	100,5	21.775	109,6	109,0	
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	"	10.639	12.590	11.088	104,2	88,1	12.658	100,5	114,2	
	Hợp tác xã										
	- Tổng số Hợp tác xã	HTX	717	730	747	104,2	102,3	765	104,8	102,4	
	Trong đó: Thành lập mới	HTX	50	30	34	68,0	113,3	35	116,7	102,9	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	303.461	303.570	303.632	100,1	100,0	303.695	100,0	100,0	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.819	5.949	6.041	103,8	101,5	6.094	102,4	100,9	
14	**Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)**										
	Đầu tư trong nước										
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	19	5	22	115,8	440,0	20	400,0	90,9	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	12.997	1.000	5.857	45,1	585,7	10.000	1.000,0	170,7	
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	13	-	17	130,8	-	-	-	-	
	Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	1	-	3	300,0	-	-	-	-	
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	3.825	-	1.345	35,2	-	-	-	-	
	- Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	6.859	-	25.816	376,4	-	-	-	-	
	- Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	79	-	1.085	1.373,4	-	-	-	-	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	20	-	13	65,0	-	20	-	153,8	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	781	-	794	101,7	-	814	-	102,5	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	50.000	10.000	35.000	70,0	350,0	50.000	500,0	142,9	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	307.580	-	342.580	111,4	-	392.580	-	114,6	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.072	-	1.080	100,7	-	1.100	-	101,9	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	478.931	-	501.567	104,7	-	511.567	-	102,0	
	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)										
	- Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	197,00	30,00	150,00	76,1	500,0	100,00	333,3	66,7	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.900,00	-	2.050,00	107,9	-	2.150,00	-	104,9	
	- Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.900,00	-	2.050,00	107,9	-	2.150,00	-	104,9	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	2,00	2,00	3,00	150,0	150,0	3,00	150,0	100,0	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	56,00	-	59,00	105,4	-	62,00	-	105,1	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	82,00	-	78,00	95,1	-	83,00	-	106,4	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.912,00	-	3.029,00	104,0	-	3.079,00	-	101,7	
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3,00	-	2,00	66,7	-	5,00	-	250,0	
	- Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	64,00	-	3,91	6,1	-	50,00	-	1.278,4	
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	108,25	-	58,80	54,3	-	-	-	-	
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	- Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	4,00	-	6,00	150,0	-				
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án									
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	4,53	-	63,44	1.400,4	-				
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	108,25	-	58,80	54,3	-				
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD									
B	**Chỉ tiêu văn hóa - xã hội**										
1	Dân số trung bình	Người	1.881.239	1.906.797	1.899.503	101,0	99,6	1.922.308	100,8	101,2	
2	Mật độ dân số	Người/Km^2	126,8	128,6	128,1	101,0	99,6	129,6	100,8	101,2	
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.000	17.000	17.000	100,0	100,0	18.000	105,9	105,9	
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.048.371	1.042.697	1.053.066	100,4	101,0	1.055.311	101,2	100,2	
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.028.843	1.030.490	1.033.054	100,4	100,2	1.040.690	101,0	100,7	
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	54,69	54,04	54,39			54,14			
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,97	65,45	65,45			66,99			
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%	24,89	25,66	25,66			26,00			
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	41,23	40,72	40,72			40,21			
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	1,79	1,76	1,76			1,74			
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	13.594	8.056	8.056	59,3	100,0	16.561	205,6	205,6	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,50	1,47	1,47			3,00			
	Trong đó, Miền núi	%	4,09	2,47	2,47			5,70			
	Đồng bằng	%	1,32	0,73	0,73			0,99			
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1,77	1,03	1,03			1,00			
	Trong đó: - Miền núi giảm	*Điểm %*	3,95	1,62	1,62			1,90			
	- Đồng bằng giảm	*Điểm %*	3,37	0,59	0,59			0,34			
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia										
	- Mầm non	%	56,12	57,23	45,20			46,33			
	- Tiểu học	%	82,67	83,56	76,42			76,42			
	- Trung học cơ sở	%	69,20	70,59	69,32			69,32			
	- Trung học phổ thông	%	68,75	70,31	70,69			75,86			
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Gường	35,35	35,18	35,18	99,5	100,0	35,18	100,0	100,0	
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,20	10,98	10,98	107,6	100,0	11,18	101,8	101,8	
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,17	95,56	95,56			96,56			
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26,02	26,5	26,5			28,0			
C	**Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững**										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,71	59,65	55,71			55,77			
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	91,75	91,77	91,77			92,50			
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,3	98,6	99,7			99,7			
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	62,1	63,3	63,6			65,2			
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	5	5	5	100,0	100,0	5	100,0	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83	83	83			83			
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	81,0	84,0	84,0			88,0			
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	90,0	91,0	91,0			92,0			
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%									
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0	100,0	100,0			100,0			
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m^2/người	13,64	13,91	13,91	102,0	100,0	14,18	101,9	101,9	
11	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	29,37	30,60	30,60			33,60			
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,97	99,975	99,975			99,980			
D	**Quốc phòng, an ninh**										
1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng	%	100,0	100	100			100			
	Trong đó, đạt vững mạnh toàn diện	*%*	81.92	*70*	*70*			*70*			
2	Tỷ lệ khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự đạt ít nhất	%	98,96	80	80			80			
	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự đạt ít nhất	%	98,34	80	80			80			

Biểu mẫu số 2

NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU										
1	**Nông nghiệp**										
a)	***Trồng trọt***										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	638.977	633.695	638.960	100,0	100,8	633.118	99,9	99,1	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	558.447	555.090	562.642	100,8	101,4	554.565	99,9	98,6	
	+ Ngô	Tấn	80.531	78.605	76.318	94,8	97,1	78.553	99,9	102,9	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	96.887	95.269	96.358	99,5	101,1	95.602	100,3	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	57,6	58,3	58,4	101,3	100,2	58,0	99,5	99,3	
	Sản lượng	Tấn	558.447	555.090	562.642	100,8	101,4	554.565	99,9	98,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	14.797	13.888	13.552	91,6	97,6	13.909	100,2	102,6	
	Năng suất	Tạ/ha	54,4	56,6	56,3	103,5	99,5	56,5	99,8	100,3	
	Sản lượng	Tấn	80.531	78.605	76.318	94,8	97,1	78.553	99,9	102,9	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày										
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.283	6.197	6.067	96,6	97,9	6.174	99,6	101,8	
	Năng suất	Tạ/ha	23,7	24,8	25,0	105,6	100,9	24,9	100,4	99,6	
	Sản lượng	Tấn	14.883	15.363	15.169	101,9	98,7	15.393	100,2	101,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.097	3.459	2.705	87,3	78,2	3.451	99,8	127,6	
	Năng suất	Tạ/ha	19,7	19,3	19,7	100,2	101,9	19,1	98,7	96,9	
	Sản lượng	Tấn	6.095	6.692	5.335	87,5	79,7	6.592	98,5	123,6	
	- Sắn: diện tích	Ha	51.097	49.888	50.132	98,1	100,5	49.979	100,2	99,7	
	Năng suất	Tạ/ha	170,5	171,2	167,2	98,1	97,7	168,3	98,3	100,6	
	Sản lượng	Tấn	871.130	854.092	838.355	96,2	98,2	841.141	98,5	100,3	
	- Rau: diện tích	Ha	18.085	16.629	17.369	96,0	104,5	16.666	100,2	96,0	
	Năng suất	Tạ/ha	172,3	166,9	175,0	101,6	104,9	166,1	99,5	94,9	
	Sản lượng	Tấn	311.572	277.468	304.033	97,6	109,6	276.824	99,8	91,1	
	- Mía: diện tích	Ha	1.981	2.360	2.130	107,5	90,3	2.448	103,7	114,9	
	Năng suất	Tạ/ha	581,5	534,3	598,5	102,9	112,0	538,0	100,7	89,9	
	Sản lượng	Tấn	115.214	126.085	127.484	110,6	101,1	131.702	104,5	103,3	
	- Cây lâu năm							139.178			
	+ Cây ăn quả các loại										
	Diện tích	Ha	20.384	14.002	20.787	102,0	148,5	14.417	103,0	69,4	
	Sản lượng	Tấn	83.840		91.997	109,7					
	Trong đó:										
	Cây mắc ca: Diện tích	Ha	4.312	4.448	4.449	103,2	100,0	4.514	101,5	101,5	
	Sản lượng	Tấn	911		976	107,2		4.514		462,3	
	- Cây công nghiệp	Ha	4.312					0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	+ Cà phê	Ha									
	Diện tích	Ha	34.299	36.373	39.767	115,9	109,3	37.249	102,4	93,7	
	Sản lượng	Tấn	74.524		83.385	111,9					
	+ Cao su	Ha									
	Diện tích	Ha	82.900	81.659	83.729	101,0	102,5	81.367	99,6	97,2	
	Sản lượng	Tấn	103.338		110.289	106,7					
b)	***Chăn nuôi***		1.003.765	1.145.680	1.040.780	103,7	90,8	1.183.213	103,3	113,7	
	+ Đàn trâu	Con	85.363	83.590	78.326	91,8	93,7	84.861	101,5	108,3	
	+ Đàn bò	Con	357.593	366.936	349.947	97,9	95,4	368.440	100,4	105,3	
	Tỷ trọng bò lai	*%*	68,0	68,0	69,0	101,5	101,5	69,0			
	+ Đàn lợn/heo	Con	560.809	695.154	612.507	109,2	88,1	729.912	105,0	119,2	
	+ Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	8.185		8.024	98,0					
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	139.058	136.000	148.374	106,7	109,1	136.900	100,7	92,3	
2	**Lâm nghiệp**										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	825.851	858.894	825.851	100,0	96,2	826.851	96,3	100,1	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	603.997	659.059	603.997	100,0	91,6	602.997	91,5	99,8	
	+ Rừng trồng	"	221.855	199.834	221.855	100,0	111,0	223.855	112,0	100,9	
	** Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng*	Ha	772.710	858.894	772.710	100,0	90,0	773.710	90,1	100,1	
	Trong đó:+ Rừng phòng hộ	"	260.192	263.930	260.192	100,0	98,6	260.192	98,6	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	89.741	106.548	89.741	100,0	84,2	89.741	84,2	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	422.776	514.097	422.776	100,0	82,2	423.776	82,4	100,2	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	444.024	697.637	723.942	163,0	103,8	722.942	103,6	99,9	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	372	10	99	26,5	987,5	114	1.135,0	114,9	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	32.428	30.332	30.332	93,5	100,0	30.332	100,0	100,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	410	123	123	30,0	100,0	21	16,9	16,9	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	32.018	30.209	30.209	94,4	100,0	30.311	100,3	100,3	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m^3	2.592.423	2.652.500	2.652.500	102,3	100,0	2.652.500	100,0	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	3.227	3.422	3.727	115,5	108,9	4.227	123,5	113,4	
	Trồng mới		305	500	500	163,9	100,0	500			
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	55,71	59,65	55,71			55,77			
3	**Thuỷ sản**	Tấn	300.071	284.947	301.160	100,4	105,7	284.947	100,0	94,6	
	- Sản lượng thuỷ sản đánh bắt	Tấn	284.541	267.400	285.021	100,2	106,6	267.400	100,0	93,8	
	- Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	Tấn	15.529	17.547	16.140	103,9	92,0	17.547	100,0	108,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	4.638	4.550	4.788	103,2	105,2	4.550	100,0	95,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.393	2.530	2.470	103,2	97,6	2.530	100,0	102,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	391	290	411	105,1	141,7	290	100,0	70,6	
4	**Muối**										
	- Diện tích	Ha	104	100	115	110,6	115,0		0,0	0,0	
	- Sản lượng	Tấn	5.200	7.000	7.000	134,6	100,0		0,0	0,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
5	**Thủy lợi**										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	103.145	99.987	99.987	96,9	100,0	99.987	100,0	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	103.145	99.943	99.943	96,9	100,0	99.943	100,0	100,0	
6	**Xây dựng nông thôn mới**										Số liệu năm 2026-2027 thực hiện theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/7/2026 của UBND tỉnh
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí									
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		10	10		100,0	10	100,0	100,0	
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		10	10		100,0	20	200,0	200,0	
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		11,5	11,5			23,0			
	Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	Xã									
7	**Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh**	%	98,3	98,6	99,7			99,7			
	Trong đó: sử dụng nước sạch	*%*	*62,1*	*63,3*	*63,6*			*65,2*			

Biểu mẫu số 3

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	**%**	**111,8**	**113,00**	**113,60**			**106,40**			
-	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	111,3	112,80	114,65			105,00			
2	**Sản phẩm chủ yếu**	**,**									
-	Thủy sản chế biến	Tấn	11.778	12.000	12.100	102,7	100,8	12.300	102,5	101,7	
-	Bánh kẹo các loại	Tấn	10.579	11.500	11.700	110,6	101,7	12.000	104,3	102,6	
-	Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	67.444	70.000	79.000	117,1	112,9	72.000	102,9	91,1	
-	Bia các loại	1000 lít	207.048	220.000	230.000	111,1	104,5	235.000	106,8	102,2	
-	Nước khoáng	1000 lít	109.907	130.000	120.000	109,2	92,3	134.000	103,1	111,7	
-	Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.951.379	7.200.000	8.477.000	106,6	117,7	7.700.000	106,9	90,8	
-	Phân bón	Tấn	33.771	35.000	35.000	103,6	100,0	36.000	102,9	102,9	
-	Gạch nung các loại	1000 V	378.231	400.000	431.000	114,0	107,7	415.000	103,8	96,3	
-	Đá xây dựng các loại	1000 m^3	2.348	2.550	2.550	108,6	100,0	2.700	105,9	105,9	
-	Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	336.418	360.000	360.000	107,0	100,0	370.000	102,8	102,8	
-	Sản phẩm may mặc	1000 Cái	16.501	17.000	17.000	103,0	100,0	18.000	105,9	105,9	
-	Điện sản xuất bao gồm điện tự sản xuất tự tiêu, trong đó	Triệu kw/h	10.248	9.907	10.255	100,1	103,5	10.580	106,8	103,2	
+	Điện sản xuất	Triệu kw/h	6.243	5.923	5.305	85,0	89,6	5480	92,5	103,3	
+	Điện tự sản xuất tự tiêu	Triệu kw/h	4.005	3.984	4.950	123,6	124,3	5100	128,0	103,0	
-	Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.675	3.652	3.600	98,0	98,6	3790	103,8	105,3	
-	Nước máy thương phẩm	1000 m^3	22.656	25.000	25.000	110,3	100,0	26.000	104,0	104,0	
-	Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	892.592	800.000	950.000	106,4	118,8	800.000	100,0	84,2	
-	Cuộn cảm	1000 cái	82.346	76.000	90.000	109,3	118,4	95.000	125,0	105,6	
-	Giày da các loại	1000 đôi	20.313	22.000	22.000	108,3	100,0	24.000	109,1	109,1	
-	Sợi	Tấn	60.965	62.000	66.000	108,3	106,5	65.000	104,8	98,5	
-	Thép xây dựng	Tấn	7.336.953	10.000.000	10.172.000	138,6	101,7	12.100.000	121,0	119,0	
-	Đường RE	Tấn	21.035	19.000	19.000	90,3	100,0	20.000	105,3	105,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
-	Khí công nghiệp	Tấn	1.366.629	150.000	1.300.000	95,1	866,7	1.650.000	1100,0	126,9	
3	**Tỉ lệ hộ sử dụng điện**	**%**	**99,97**	**99,975**	**99,975**	100,0	100,0	99,98	100,0	100,0	

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ
(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
1	**Thương mại**										
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	131.131	145.000	151.260	115,4	104,3	170.000	117,2	112,4	
2	**Du lịch**										
	- Tổng số khách	Lượt	5.000.000	6.200.000	6.900.000	138,0	111,3	7.600.000	122,6	110,1	
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"	99.235	110.000	139.000	140,1	126,4	153.000	139,1	110,1	
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	3.671	4.200	6.013	163,8	143,2	6.600	157,1	109,8	
	Trong đó: ngoại tệ	Triệu USD	22,0	25,0	30,0	136,4	120,0	33,0	132,0	110,0	
3	**Vận tải**										
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	10.603	11.345	14.680	138,5	129,4	15.000	132,2	102,2	
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn	46.107	48.734	60.368	130,9	123,9	65.760	134,9	108,9	
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km	4.727.890	5.026.311	5.346.936	113,1	106,4	5.830.000	116,0	109,0	
	- Vận tải hành khách	1000HK	22.534	23.861	30.566	135,6	128,1	32.500	136,2	106,3	
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM	3.570.503	3.771.447	4.412.940	123,6	117,0	4.617.000	122,4	104,6	
4	**Thông tin và Truyền thông**										
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.684.722	1.848.432	1.848.432	110,0	100,0	1.903.885	103,0	103,0	
	- Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vạn dân	%	89,55	97,8	98,3			101,0			
	- Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao	1.916.234	1.892.700	2.000.000	105,0	100,0	2.040.179	107,8	102,0	
	- Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	96	96	96	100,0	100,0	96	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	100	100	100			100			
	- Số xã có thư báo trong ngày	Xã	96	96	85	89,00	89,00	96	100,0	112,9	
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100,0	100,0	100,0			100,0			
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100,0	100,0	100,0			100,0			
5	**Thời lượng phát thanh**	Giờ	7.026	7.026	7.026	100,0	100,0	7.026	100,0	100,0	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	4.745	4.745	4.745	100,0	100,0	4.745	100,0	100,0	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	792	487	487	61,5	100,0	487	100,0	100,0	
6	**Thời lượng phát hình**	Giờ	6.753	6.753	6.753	100,0	100,0	6.753	100,0	100,0	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	2.555	2.555	2.555	100,0	100,0	2.555	100,0	100,0	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	1.030	675	675	65,5	100,0	675	100,0	100,0	
7	**Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình**	%	100	99	100			99			
8	**Báo in**	Kỳ	368	368	368	100,0	100,0	368	100,0	100,0	

Biểu mẫu số 5

XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
I	**Xuất khẩu hàng hoá**	**Triệu USD**	**2.960**	**3.170**	**4.024**	**135,9**	**126,9**	**4.200**	**132,5**	**104,4**	
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	"									
1	Thủy sản	"	37,30	36,0	37,2	99,7	103,3	38	105,6	102,2	
2	Tinh bột mỳ	"	207,84	192,0	198,2	95,4	103,3	210	109,4	105,9	
3	Đồ gỗ	"	8,00	8,3	8,0	100,5	96,9	8,0	96,4	99,5	
4	Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	110,12	117,0	142,0	128,9	121,3	150	128,2	105,7	
5	May mặc	"	140,90	145,0	145,0	102,9	100,0	150	103,4	103,4	
6	Hàng thực phẩm chế biến	"	8,30	6,5	10,8	130,1	166,2	9,0	138,5	83,3	
7	Sản phẩm cơ khí	"	93,51	132,0	190,0	203,2	143,9	190	143,9	100,0	
8	Dầu FO	"	74,00	75,0	167	225,7	222,7	95	126,7	56,9	
9	Sơ, sợi dệt các loại, vải	"	183,20	190,0	210,7	115,0	110,9	210	110,5	99,7	
10	Giày, túi xách da các loại	"	254,60	248,0	260,5	102,3	105,0	260	104,8	99,8	
11	Thép		681,40	762,0	1.300	190,8	170,6	1.360	178,5	104,6	
12	Cao su	"	358,14	310,0	360,0	100,5	116,1	350	112,9	97,2	
13	Dây thun khoanh	"	7,13	6,000	7,3	102,4	121,7	6,8	113,3	93,2	
14	Cà phê nhân	"	2,94	3	3,1	107,1	105,0	3,2	106,7	101,6	
15	Chuối	"	2,80	2,8	2,8	100,4	100,4	2,8	100,0	99,6	
16	Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"	790,10	936,0	980,8	124,1	104,8	1.157	123,6	118,0	
II	**Nhập khẩu hàng hoá**	**Triệu USD**	**5.271**	**6.240**	**6.240**	**118,4**	**100,0**	**6.306**	**101,1**	**101,1**	
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu	"									
1	Máy móc, phụ tùng thay thế, vật liệu, nguyên vật liệu	"	167,81	182,0	201,9	120,3	110,9	180,0	98,9	89,2	
2	Sắt thép, quặng sắt	"	2.704,26	3.450	3.450,1	127,6	100,0	3.850,0	111,6	111,6	
3	Dầu thô	"	1.699,35	1.825	1.175,5	69,2	64,4	1.081,0	59,2	92,0	
4	Vải và nguyên phụ liệu may mặc, da giày	"	420,17	468,0	531,0	126,4	113,5	465,0	99,4	87,6	
5	Bông, sợi các loại	"	150,65	172,0	183,2	121,6	106,5	180,0	104,7	98,3	
6	Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	3,69	4,5	5,2	141,3	116,0	5,4	120,0	103,4	
7	Khác	"	124,73	138,0	693,5	556,0	502,5	545,0	394,9	78,6	

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
A	**GIÁO DỤC**										
I	**Tổng số học sinh có mặt đầu năm học**		**445.685**	**453.400**	**443.551**	**99,52**	**97,83**	**448.050**	**98,8**	**101,0**	
1	Giáo dục mầm non	Cháu	83.235	85.000	74.781	89,84	87,98	76.050	89,47	101,70	Số liệu: Chỉ tính số trẻ mầm non công lập, cụ thể: '- Tổng số trẻ mầm non đang học tại các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập là 91.225 trẻ. Trong đó mẫu giáo công lập là 74.781 trẻ. Số trẻ mầm non công lập giảm so với kế hoạch, vì xu hướng gia tăng trẻ ở giáo dục mầm non ngoài công lập khi thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập. Như vậy, số trẻ giảm không phải là hạn chế mà là sự dịch chuyển theo định hướng mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em. - Dự kiến kế hoạch năm 2027: Căn cứ số liệu ước thực hiện năm 2026 tại thời điểm báo cáo, đồng thời tính toán mức tăng lũy kế 2% đối với tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi ra lớp (chỉ tính trẻ mầm non công lập).
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	357.777	362.900	362.007	101,18	99,75	365.500	100,72	100,96	
	- Tiểu học	"	168.890	170.000	165.809	98,18	97,53	166.000	97,65	100,12	
	- Trung học cơ sở	"	132.419	134.000	134.971	101,93	100,72	134.500	100,37	99,65	Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch: (1) Do biến động quy mô học sinh đầu vào và đầu ra cấp tiểu học: Năm học 2026-2027, số học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học là 34.742 em, trong khi số trẻ 6 tuổi được tuyển mới vào lớp 1 là 32.844 em, giảm 1.898 em so với số học sinh lớp 5 nêu trên, điều này ảnh hưởng đến tổng số học sinh tiểu học trên địa bàn; (2) Do biến động học sinh chuyển trường: Trong năm 2026, số lượng học sinh chuyển trường và số trẻ em 5 tuổi chuyển đến các tỉnh, thành phố khác tương đối nhiều, làm giảm số học sinh thực tế trên địa bàn so với kế hoạch. (Chỉ tính số học sinh công lập)
	Trong đó: Dân tộc nội trú	*"*	1.505	2.195	2.195	145,85	100,00	3.000	136,67	136,67	
	- Trung học phổ thông	"	56.468	58.900	61.227	108,43	103,95	65.000	110,36	106,16	
	Trong đó: Dân tộc nội trú	*"*	3.470	3.485	3.518	101,38	100,95	4.000	114,78	113,70	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	4.673	5.500	6.763	144,73	122,96	6.500	118,18	96,11	
II	**Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo**	**%**	95,3	95,3	82,1	86,15	78,24	84	88,14	88,14	Giải trình điều chỉnh số liệu: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 là 95,3%. Tuy nhiên, qua rà soát, cập nhật số liệu trên Cơ sở dữ liệu ngành, tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo hiện nay đạt 82,1%. Nguyên nhân chênh lệch là do: Số trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo theo Quyết định số 289 chưa bao gồm trẻ ở độ tuổi 3-4 tuổi. Thực hiện NQ 218/2025/QH15 và NĐ 277 thì Khái niệm này được bổ sung làm rõ "Huy động trẻ em từ 03 đến 05 tuổi đi học mẫu giáo". Việc rà soát, điều chỉnh tên khái niệm và số liệu nhằm bảo đảm tỷ lệ huy động được xác định trên cơ sở số trẻ từ 3 đến 5 tuổi đang đi học mẫu giáo (bao gồm cả trẻ học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập) so với tổng số trẻ cùng độ tuổi trên địa bàn.
III	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**										
	- Tiểu học	%	99,6	99,7	99,7	100,10	100	99,7	100	100	
	- Trung học cơ sở	"	98	98,2	98,2	100,20	100,00	98,30	100,10	100,10	
	- Trung học phổ thông	"	69,3	70	70,5	101,73	100,71	72,00	102,86	102,13	
IV	**Tỷ lệ phổ cập giáo dục**										
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi										
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	96	96	96	96	96	96	96	96	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
V	**Xây dựng trường chuẩn Quốc gia**										Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và đạt kết quả tích cực. Tuy nhiên, do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh nên tỉ lệ số lượng trường đạt chuẩn có thay đổi lớn. Căn cứ Tại khoản 5 Điều 27 Thông tư số 57/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về bảo đảm chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên; công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non và trường phổ thông (có hiệu lực thi hành kể
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường									
	- Mầm non	"	188	194	80	42,55	41,24	82	42,27	102,50	
	- Tiểu học	"	186	188	81	43,55	43,09	81	43,09	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	200	204	122	61,00	59,80	122	59,80	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	- Trung học phổ thông	"	44	45	41	93,18	91,11	44	97,78	107,32	đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non và trường phổ thông (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 07 năm 2026) quy định: "Đối với trường mầm non, trường phổ thông được sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hoặc tổ chức lại sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc công nhận đạt chuẩn quốc gia được thực hiện đối với cơ sở giáo dục sau tổ chức lại theo quy định sau đây: a) Trường hợp chỉ thay đổi tên gọi, không làm thay đổi cấp học và các điều kiện chủ yếu bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả công nhận được bảo lưu đến hết thời hạn ghi trên Bằng công nhận; b) Trường hợp tất cả các cơ sở giáo dục tham gia sáp nhập, hợp nhất đều có Bằng công nhận còn thời hạn, cơ sở giáo dục sau sáp nhập, hợp nhất được bảo lưu kết quả công nhận theo mức thấp nhất, trong thời hạn còn lại dài nhất của các Bằng đã cấp nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày quyết định sáp nhập, hợp nhất có hiệu lực hoặc đến khi được công nhận lại, tùy thời điểm nào đến trước; c) Các trường hợp còn lại, kết quả công nhận, dữ liệu, hồ sơ và minh chứng của cơ sở giáo dục trước khi tổ chức lại được kế thừa để phục vụ tự đánh giá, thẩm định. Việc xem xét công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục sau tổ chức lại được thực hiện sau ít nhất 18 tháng kể từ ngày quyết định tổ chức lại có hiệu lực". Do đó, đối với các cơ sở giáo dục thuộc diện sáp nhập, hợp nhất nếu có cơ sở giáo dục có Bằng công nhận đạt chuẩn quốc gia hết thời hạn hoặc chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia thì cơ sở giáo dục (mới) sau sáp nhập, hợp nhất sẽ không còn đạt chuẩn quốc gia.
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia										
	- Mầm non	%	56,12	57,23	45,20			46,33			
	- Tiểu học	%	82,67	83,56	76,42			76,42			
	- Trung học cơ sở	%	69,20	70,59	69,32			69,32			
	- Trung học phổ thông	%	68,75	70,31	70,69			75,86			
B	**ĐÀO TẠO NGHỀ**										
I	**Số cơ sở dạy nghề**	**Cơ sở**	**36**	**34**	**30**	**83,3**	**88,2**	**30**	**88,2**	**100,0**	
II	**Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm**	**H.sinh**	**15.217**	**15.232**	**15.232**	**100,1**	**100,0**	**15.296**	**100,4**	**100,4**	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	1.130	1.132	1.132	100,2	100,0	1.146	101,2	101,2	
	- Trung cấp	"	1.450	1.455	1.455	100,3	100,0	1.450	99,7	99,7	
	- Sơ cấp	"	12.637	12.645	12.645	100,1	100,0	12.700	100,4	100,4	
III	**Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm**	**H.sinh**	21.539	21.600	21.601	100,3	100,0	21.680	100,4	100,4	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	4.010	4.050	4.051	101,0	100,0	4.080	100,7	100,7	
	- Trung cấp	"	4.892	4.900	4.900	100,2	100,0	4.900	100,0	100,0	
	- Sơ cấp	"	12.637	12.650	12.650	100,1	100,0	12.700	100,4	100,4	
IV	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	***%***	**63,97**	**65,45**	**65,45**			**66,99**			
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	*%*	24,89	25,66	25,66			26,00			

Biểu mẫu số 7

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
A	**CHỈ TIÊU Y TẾ**										
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.650	6.650	6.708	100,9	100,9	6.784	102,0	101,1	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế)	"	35,35	35,18	35,18	99,5	100,0	35,18	100,0	100,0	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	33,36	32,75	33,41	100,1	102,0	33,43	102,1	100,1	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,99	2,43	1,77	88,8	72,7	1,75	71,9	98,9	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,20	10,98	10,98	107,6	100,0	11,18	101,8	101,8	
4	Số xã, phường, đặc khu có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	96	100,0	100,0	96	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có trạm y tế	%	100,0	100,0	100,0			100,0			
6	Số trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	trạm	272	96	96	35,3	100,0	96	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	100,0	
8	Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	94	96	96	102,1	100,0	96	100,0	100,0	
9	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	97,9	100,0	100,0	102,1	100,0	100,0	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰	19,0	19,0	19,0	100,0	100,0	19,0	100,0	100,0	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	22,7	22,4	22,4	98,7	100,0	22,1	98,7	98,7	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,17	95,56	95,56	100,4	100,0	96,56	101,0	101,0	
B	**CÔNG TÁC DÂN SỐ**										
1	Dân số trung bình	Người	1.881.239	1.906.797	1.899.503	101,0	99,6	1.922.308	100,8	101,2	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,7	9,7	9,7			9,7			
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰									
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110,00	110,00	110,00			110,00			
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,9	73,42	73,42	100,7	100,0	73,5	100,1	100,1	
C	**LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM**										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.048.371	1.042.697	1.053.066	100,4	101,0	1.055.311	101,2	100,2	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"	1.028.843	1.030.490	1.033.054	100,4	100,2	1.040.690	101,0	100,7	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	17.000	17.000	17.000	100,0	100,0	18.000	105,9	105,9	
	Trong đó: Lao động nữ	"	8.500	7.650	8.150	95,9	106,5	8.640	112,9	106,0	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế										
	- Công nghiệp - xây dựng	%		26,31	26,31			26,81			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	41,23	40,72	40,72			40,21			
	- Dịch vụ	%		32,97	32,97			32,98			
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	3.321	3.800	3.800	114,4	100,0	3.800	100,0	100,0	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.370	1.300	1.300	94,9	100,0	1.350	103,8	103,8	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	1,79	1,76	1,76			1,74			
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26,02	26,5	26,5			28,0			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
D	**GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)**										Chỉ tiêu Kế hoạch giảm nghèo năm 2027 được xây dựng trên số Dự kiến hộ nghèo đầu kỳ giai đoạn 2027-2030 là 21.927 hộ, tỷ lệ 4% (do đến cuối tháng 12/2026 mới có kết quả số liệu hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030). Do đó, sau khi có kết quả rà soát chính thức số liệu đầu kỳ giai đoạn 2027-2030 vào cuối tháng 12/2026 theo quy định tại Thông tư 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh sẽ đề xuất điều chỉnh lại chỉ tiêu Kế hoạch năm 2027 để đảm bảo chuẩn xác với kết quả chính thức đầu giai đoạn 2027-2030.
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	13.594	8.056	8.056	59,3	100,0	16.561	205,6	205,6	
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,50	1,47	1,47			3,00			
	Trong đó, Miền núi	%	4,09	2,47	2,47			5,70			
	Đồng bằng	%	1,32	0,73	0,73			0,99			
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,77	1,03	1,03			1,00			
	Trong đó: - Miền núi giảm	%	3,95	1,62	1,62			1,90			
	- Đồng bằng giảm	%	3,37	0,59	0,59			0,34			
E	**VĂN HÓA**										
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa										
	- Gia đình văn hoá	%	89,0	89,1	89,1			89,2			
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	83,5	83,6	83,8			83,9			
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	81	82	82	101,2	100,0	83	101,2	103,7	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	84,4	85,4	85,4			86,5			
E	**BẢO HIỂM**										
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	193.885	206.907	206.907	106,7	100,0	218.667	105,7	105,7	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	46.925	52.449	52.449	111,8	100,0	64.743	123,4	123,4	
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	178.439	191.461	191.461	107,3	100,0	200.393	104,7	104,7	
G	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**										
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Nhóm thấp	Nhóm				Nhóm khá			
	Xếp hạng		34/34	trung bình							
2	Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm		-	0,69	100	100	0,71	1,03	100	Năm 2025, Bộ Khoa học và Công nghệ chưa đánh giá
	Xếp hạng				20/34			18/34			
3	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Điểm	38,02	37,5	35,16	92,48	93,76				
	Xếp hạng	*Xấp hạng*	20/34	15/34	20/34			19			
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm									Năm 2026 không thực hiện khảo sát
	Xếp hạng										
5	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)	Điểm	87,24/100								
	Xếp hạng		30/34		15-18/34			10-15/34			
6	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà	%	82,08/100								
	Xếp hạng		23/34		15-18/34			10-15/34			
7	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	44.291		40.131	90,61	40.131				
8	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	8.004		5.440	67,97	5.440				
9	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách	%	0,31								
10	Số biên chế công chức tinh giản trong năm	Người	25								
11	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	36.287		34.691	95,60	34.691				
12	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách	%	0,56		0,62						
13	Số biên chế sự nghiệp tinh giản trong năm	Người	204		216						
14	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự	%	4,33	4,18	5,43			5,43			

Biểu mẫu số 8

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	**Triệu đồng**	**36.049.849**	**33.852.000**	**35.278.008**	**97,9**	**104,2**	**34.576.000**	**102,1**	**98,0**	
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)**	**Triệu đồng**	**36.049.849**	**33.852.000**	**35.278.008**	**97,9**	**104,2**	**34.576.000**	**102,1**	**98,0**	
I	**THU NỘI ĐỊA**	**Triệu đồng**	**22.674.509**	**23.052.000**	**21.843.008**	**96,3**	**94,8**	**20.126.000**	**87,3**	**92,1**	
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**Triệu đồng**	**10.889.160**	**8.160.000**	**9.676.000**	**88,9**	**118,6**	**7.346.000**	**90,0**	**75,9**	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	4.118.527	2.550.000	1.078.510	26,2	42,3	661.000	25,9	61,3	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	504.790	200.000	3.226.720	639,2	1.613,4	1.400.000	700,0	43,4	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	5.610.475	4.900.000	4.800.000	85,6	98,0	4.675.000	95,4	97,4	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	655.368	510.000	570.770	87,1	111,9	610.000	119,6	106,9	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
	Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu	*Triệu đồng*	*9.504.670*	*7.000.000*	*8.416.000*	*88,5*	*120,2*	*5.975.000*	85,4	71,0	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	3.491.330	1.970.000	478.000	13,7	24,3		0,0	0,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	402.865	130.000	3.138.000	778,9	2.413,8	1.300.000	1.000,0	41,4	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	5.610.475	4.900.000	4.800.000	85,6	98,0	4.675.000	95,4	97,4	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng									
	- Thu điều tiết	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**Triệu đồng**	**139.134**	**124.000**	**138.000**	**99,2**	**111,3**	**145.000**	**116,9**	**105,1**	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	78.196	64.000	76.730	98,1	119,9	81.000	126,6	105,6	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	57.179	57.400	55.530	97,1	96,7	58.000	101,0	104,4	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	3.759	2.600	5.740	152,7	220,8	6.000	230,8	104,5	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**Triệu đồng**	**1.374.930**	**1.200.000**	**915.008**	**66,5**	**76,3**	**950.000**	**79,2**	**103,8**	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	288.143	290.000	195.190	67,7	67,3	200.000	69,0	102,5	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	1.086.779	910.000	719.810	66,2	79,1	750.000	82,4	104,2	
	- Thu từ khí thiên nhiên	Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	8		8						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng									
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**Triệu đồng**	**5.673.621**	**5.755.000**	**5.734.000**	**101,1**	**99,6**	**6.285.000**	**109,2**	**109,6**	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	2.125.195	2.350.000	2.251.167	105,9	95,8	2.660.000	113,2	118,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	1.099.502	940.000	1.185.595	107,8	126,1	1.050.000	111,7	88,6	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	1.843.615	1.950.000	1.746.089	94,7	89,5	1.945.000	99,7	111,4	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	605.309	515.000	551.149	91,1	107,0	630.000	122,3	114,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng									
	- Thu khác	Triệu đồng									
5	**Lệ phí trước bạ**	**Triệu đồng**	**429.974**	**415.000**	**433.000**	**100,7**	**104,3**	**475.000**	**114,5**	**109,7**	
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**Triệu đồng**	**309**	**300**	**560**	**181,2**	**186,7**	**300**	**100,0**	**53,6**	
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**Triệu đồng**	**25.871**	**23.500**	**24.400**	**94,3**	**103,8**	**26.500**	**112,8**	**108,6**	
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**Triệu đồng**	**999.883**	**936.000**	**1.000.000**	**100,0**	**106,8**	**1.030.000**	**110,0**	**103,0**	
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**Triệu đồng**	**764.073**	**715.000**	**264.000**	**34,6**	**36,9**	**845.000**	**118,2**	**320,1**	
10	**Thu phí xăng dầu**	**Triệu đồng**									
11	**Phí, lệ phí**	**Triệu đồng**	**368.732**	**323.000**	**365.000**	**99,0**	**113,0**	**405.000**	**125,4**	**111,0**	
12	**Tiền sử dụng đất**	**Triệu đồng**	**916.449**	**3.328.000**	**1.800.000**	**196,4**	**54,1**	**1.500.000**	**45,1**	**83,3**	
13	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**Triệu đồng**	**104.003**	**1.120.000**	**340.000**	**326,9**	**30,4**	**150.000**	**13,4**	**44,1**	
14	**Thuế nhà đất**	**Triệu đồng**									
15	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**	**Triệu đồng**									
16	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**Triệu đồng**	**38.953**	**1.000**	**106.736**	**274,0**	**10.673,6**	**1.000**	**100,0**	**0,9**	
17	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	**Triệu đồng**									
18	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**	**Triệu đồng**									
19	**Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**Triệu đồng**	**3.522**	**200**	**1.140**	**32,4**	**570,0**	**200**	**100,0**	**17,5**	
20	**Thu khác ngân sách**	**Triệu đồng**	**409.470**	**436.000**	**546.000**	**133,3**	**125,2**	**470.000**	**107,8**	**86,1**	
21	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**Triệu đồng**	**208.381**	**210.000**	**149.764**	**71,9**	**71,3**	**165.000**	**78,6**	**110,2**	
22	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**Triệu đồng**	**14.751**	**18.000**	**5.700**	**38,6**	**31,7**	**6.000**	**33,3**	**105,3**	
23	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**Triệu đồng**	**33.185**	**10.000**	**13.700**	**41,3**	**137,0**	**11.000**	**110,0**	**80,3**	
24	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**Triệu đồng**	**280.108**	**277.000**	**330.000**	**117,8**	**119,1**	**315.000**	**113,7**	**95,5**	
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng									
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng									
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng									
	Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng									
II	**THU VỀ DẦU THÔ**	**Triệu đồng**									
III	**THU HẢI QUAN**	**Triệu đồng**	**13.329.909**	**10.800.000**	**13.400.000**	**100,5**	**124,1**	**14.450.000**	**133,8**	**107,8**	
1	**Thuế xuất khẩu**	**Triệu đồng**	**163.175**	**119.200**	**258.558**	**158,5**	**216,9**	**252.300**	**211,7**	**97,6**	
2	**Thuế nhập khẩu**	**Triệu đồng**	**120.946**	**145.800**	**82.781**	**68,4**	**56,8**	**86.000**	**59,0**	**103,9**	
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu**	**Triệu đồng**	**1.336**	**1.500**	**713**	**53,4**	**47,5**	**1.000**	**66,7**	**140,3**	
4	**Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu**	**Triệu đồng**	**12.914.217**	**10.433.300**	**12.902.646**	**99,9**	**123,7**	**13.963.700**	**133,8**	**108,2**	
5	**Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam**	**Triệu đồng**	**10.096**								
6	**Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu**	**Triệu đồng**									
7	**Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện**	**Triệu đồng**	**119.087**	**99.300**	**137.787**	**115,7**	**138,8**	**144.300**	**145,3**	**104,7**	
8	**Phí, lệ phí hải quan**	**Triệu đồng**									
9	**Thu khác**	**Triệu đồng**	**1.052**	**900**	**17.515**	**1.664,9**	**1.946,1**	**2.700**	**300,0**	**15,4**	
10	**Hoàn thuế giá trị gia tăng**	**Triệu đồng**									
IV	**THU VIỆN TRỢ**	**Triệu đồng**	**22.308**		**10.000**	**44,8**					
V	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**	**Triệu đồng**	**23.123**		**25.000**	**108,1**					
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng									
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng									
VI	**THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
1	**Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách**	**Triệu đồng**									
2	**Thu từ các khoản cho vay của ngân sách**	**Triệu đồng**									
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng									
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng									
3	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**Triệu đồng**									
VII	**THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**	**Triệu đồng**									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**Triệu đồng**									
C	**THU ĐỂ LẠI CHI**	**Triệu đồng**									
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**Triệu đồng**	**31.815.516**	**29.558.548**	**31.109.048**	**97,8**	**105,2**	**35.590.790**	**120,4**	**114,4**	
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ …… +(X)**	**Triệu đồng**	**31.815.516**	**29.558.548**	**31.109.048**	**97,8**	**105,2**	**35.590.790**	**120,4**	**114,4**	
I	**CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**Triệu đồng**	**21.798.248**	**21.610.800**	**20.890.058**	**95,8**	**96,7**	**16.618.743**	**76,9**	**79,6**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	Triệu đồng	3.527.475	2.269.600	2.577.317	73,1	113,6	2.538.000	111,8	98,5	
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ 97%	Triệu đồng	18.270.773	19.341.200	18.312.741	100,2	94,7	14.080.743	72,8	76,9	
II	**BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**Triệu đồng**	**9.974.857**	**6.161.862**	**8.401.104**	**84,2**	**136,3**	**18.972.047**	**307,9**	**225,8**	
1	Bổ sung cân đối	Triệu đồng	4.252.618	2.743.065	2.743.065	64,5	100,0	12.939.310	471,7	471,7	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	5.722.239	3.418.797	5.658.039	98,9	165,5	6.032.737	176,5	106,6	
III	**THU TỪ CHUYỂN NGUỒN CCTL**	**Triệu đồng**	**698**	**1.785.886**	**1.785.886**		**100,0**		**0,0**	**0,0**	
IV	**THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**	**Triệu đồng**									
V	**THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI**	**Triệu đồng**									
VI	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**									
VII	**THU VIỆN TRỢ**	**Triệu đồng**			**7.000**						
VIII	**THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**	**Triệu đồng**	**41.713**		**25.000**	**59,9**					
IX	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**Triệu đồng**									
X	**THU CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN**	**Triệu đồng**									
B	**THU ĐỂ LẠI CHI**	**Triệu đồng**									

Biểu mẫu số 9

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	**Triệu đồng**	**33.232.913**	**29.558.548**	**32.500.050**	**97,8**	**110,0**	**35.590.790**	**120,4**	**109,5**	
A	**CHI CÂN ĐỐI**	**Triệu đồng**	**26.988.816**	**26.307.751**	**27.526.039**	**102,0**	**104,6**	**29.558.053**	**112,4**	**107,4**	
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**Triệu đồng**	**5.009.600**	**6.155.800**	**5.203.601**	**103,9**	**84,5**	**4.838.600**	**78,6**	**93,0**	
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng	4.659.950	5.914.360	4.892.161	105,0	82,7	4.838.600	81,8	98,9	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng	3.489.589	2.950.000	2.803.950	80,4	95,0	3.248.600	110,1	115,9	
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng									
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	977.901	2.687.360	1.825.061	186,6	67,9	1.275.000	47,4	69,9	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng									
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng	349.650	241.440	311.440	89,1	129,0		0,0	0,0	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**Triệu đồng**	**21.972.597**	**19.612.640**	**22.308.318**	**101,5**	**113,7**	**24.116.313**	**123,0**	**108,1**	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	8.666.419	8.488.450	9.358.901	108,0	110,3	10.594.431	124,8	113,2	
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng	30.040	213.717	671.000	2.233,7	314,0	108.308	50,7	16,1	
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	449.356	603.250	603.250	134,2	100,0	398.215	66,0	66,0	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	263.795	194.341	194.341	73,7	100,0	226.936	116,8	116,8	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	2.111.194	2.112.463	2.246.000	106,4	106,3	2.227.224	105,4	99,2	
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	316.682	186.009	187.368	59,2	100,7	160.893	86,5	85,9	
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng	127.912	87.043	87.043	68,0	100,0	96.138	110,4	110,4	
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	94.757	108.612	108.612	114,6	100,0	80.605	74,2	74,2	
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng	293.511	361.006	361.006	123,0	100,0	918.928	254,5	254,5	
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	1.962.692	2.104.512	2.596.317	132,3	123,4	2.886.969	137,2	111,2	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	6.608.604	3.667.946	3.818.463	57,8	104,1	2.674.402	72,9	70,0	
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng	988.436	1.380.513	1.971.240	199,4	142,8	1.552.134	112,4	78,7	
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	59.199	104.778	104.778	177,0	100,0	109.626	104,6	104,6	
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**Triệu đồng**	**3.225**	**7.700**	**7.700**	**238,8**	**100,0**	**9.800**	**127,3**	**127,3**	
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**Triệu đồng**	**3.394**	**2.140**	**3.120**	**91,9**	**145,8**	**2.140**	**100,0**	**68,6**	
V	**CHI TRẢ NỢ GỐC (TỪ NGUỒN BỘI THU)**	**Triệu đồng**		**3.300**	**3.300**		**100,0**				
VI	**CHI VIỆN TRỢ**	**Triệu đồng**									
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**Triệu đồng**									
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**Triệu đồng**									
IX	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**Triệu đồng**		**526.171**				**591.200**	**112,4**		
X	**CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**Triệu đồng**									
B	**CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**Triệu đồng**	**6.244.097**	**3.250.797**	**4.974.011**	**79,7**	**153,0**	**6.032.737**	**185,6**	**121,3**	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	2.498.260		524.617	21,0				0,0	
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng	2.058.044	958.615	1.763.760	85,7	184,0	2.473.413	258,0	140,2	
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng	1.687.793	2.292.182	2.685.634	159,1	117,2	3.559.324	155,3	132,5	

Biểu mẫu số 10

ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
I	**Vốn đầu tư thực hiện**										
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Tỷ đồng	50.000	10.000	35.000	70,0	350,0	50.000	500,0	142,9	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	307.580	-	342.580	111,4	-	392.580	-	114,6	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng	307.580	-	342.580	111,4	-	392.580	-	114,6	
II	**Dự án đi vào hoạt động**										
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	20	-	13	65,0	-	20	-	153,8	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	781	-	794	101,7	-	814	-	102,5	
III	**Dự án còn hiệu lực**						-				
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.072	-	1.080	100,7	-	1.100	-	101,9	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	478.931	-	501.567	104,7	-	511.567	-	102,0	
III	**Dự án đăng ký mới**	**Tỷ đồng**									
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	19	5	22	115,8	440,0	20	400,0	90,9	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng	12.997	1.000	5.857	45,1	585,7	10.000	1.000,0	170,7	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng	6.859	-	25.816	376,4	-	-	-	-	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng	-	-	0			-	-	-	
IV	**Dự án thu hồi**										
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	13	-	17	130,8	-	-	-	-	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	1	-	3	300,0	-	-	-	-	
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Tỷ đồng	3.825	-	1.345	35,2	-	-	-	-	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	6.859	-	25.816	376,4	-	-	-	-	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Tỷ đồng	79	-	1.085	1.373,4	-	-	-	-	
IV	**Xuất nhập khẩu**										
1	Xuất khẩu	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhập khẩu	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	**Nộp ngân sách**	**Tỷ đồng**	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	**Số lao động cuối kỳ báo cáo**	**Người**	-	-	-	-	-	-	-	-	

Biểu mẫu số 11

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
I	**Vốn đầu tư thực hiện**										
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	197,00	30,00	150,00	76,1	500,0	100,00	333,3	66,7	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.900,00	-	2.050,00	107,9		2.150,00	-	104,9	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.900,00	-	2.050,00	107,9		2.150,00	-	104,9	
II	**Dự án đi vào hoạt động**										
1	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	2,00	2,00	3,00	150,0	150,0	3,00	-	100,0	
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	56,00	-	59,00	105,4		62,00	-	105,1	
III	**Dự án còn hiệu lực**								-		
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	82,00	-	78,00	95,1		83,00	-	106,4	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.912,00	-	3.029,00	104,0		3.079,00	-	101,7	
IV	**Dự án đăng ký mới**	**Triệu USD**									
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	3,00	-	2,00	66,7		5,00	-	250,0	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	64,00	-	3,91	6,1		50,00	-	1.278,4	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	108,25	-	58,80	54,3		-	-	-	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0,00	-	0,00			-	-		
V	**Dự án thu hồi**										
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	4,00	-	6,00	150,0	-	-	-	-	
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	0,00	-	0,00		-	-	-		
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	4,53	-	63,44	1.400,4	-	-	-	-	
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	108,25	-	58,80	54,3	-	-	-	-	
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD		-	-		-	-	-	-	
VI	**Xuất nhập khẩu**										
1	Xuất khẩu	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhập khẩu	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	**Nộp ngân sách**	**Tỷ đồng**	**-**	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	
VII	**Số lao động cuối kỳ báo cáo**	**Người**	**-**	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	

Biểu mẫu số 12

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-UBND ngày 23/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với ƯTH 2026 (%)	
A	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**										
I	**DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC (DNNN)**										
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	13	11	13	100,0	118,2	10	90,9	76,9	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	5.741.733	5.570.178	5.768.590	100,5	103,6	5.769.590	103,6	100,0	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	278.434	272.074	311.175	111,8	114,4	334.975	123,1	107,6	
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	80.333	82.161	78.334	97,5	95,3	77.818	94,7	99,3	
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp									
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	13	9	13	100,0	144,4	-			
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp									
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,…)	Doanh nghiệp		4				13	325,0		
II	**DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC**										
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	18.275	19.871	19.975	109,3	100,5	21.775	109,6	109,0	
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	10.639	12.590	11.088	104,2	88,1	12.658	100,5	114,2	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.432	1.600	1.700	118,7	106,3	1.800	112,5	105,9	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng	7.313.726		12.088.259	165,3		12.799.333		105,9	
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	320		487	152,2		230		47,2	
B	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**										
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	717	730	747	104,2	102,3	765	104,8	102,4	
	Trong đó: Thành lập mới	HTX	50	30	34	68,0	113,3	35	116,7	102,9	
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	303.461	303.570	303.632	100,1	100,0	303.695	100,0	100,0	
	Trong đó: Xã viên mới	"									
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.947	2.967	3.022	102,5	101,9	3.057	103,0	101,2	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%									
	Trong đó: - Trung cấp, cao đẳng	"	48,6	49,4	49,4			50,2			
	- Đại học, trên đại học	"	20,8	21,2	21,2			21,6			
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.819	5.949	6.041	103,8	101,5	6.094	102,4	100,9	
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	1.742	1.753	1.754	100,7	100,1	1.763	100,6	100,5	
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	202	210	210	104,0	100,0	212	101,0	101,0	
8	Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	57,7	58,7	58,7	101,7	100,0	59,7	101,7	101,7	
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	55,5	56,5	56,5	101,8	100,0	57,5	101,8	101,8	